

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Số: 1702/2022/TB-LS

THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN (Lần 3)

Công ty đầu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn Chi nhánh Hà Nội tổ chức đầu giá tài sản sau:

1. Tên tài sản: 2.257 xe ô tô tồn kho lâu năm (129 lô) thương hiệu VEAM chưa qua sử dụng, chất lượng tương đương mẫu điển hình, chế độ bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, thời gian bảo hành là 12 tháng hoặc 30.000 km kể từ ngày bàn giao xe, tùy trường hợp nào đến trước (chi tiết theo danh mục xe tồn kho lâu năm, hồ sơ từng xe được lưu tại nhà máy), tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, địa chỉ: Khu 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Việc bán tài sản được thực hiện bán một lần toàn bộ lô tài sản.

2. Người có tài sản đầu giá: Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6 phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Giá khởi điểm: Giá khởi điểm của toàn bộ tài sản là: **931.827.046.908 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm ba mươi một tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, chín trăm linh tám đồng). Giá khởi điểm của từng lô: Theo danh mục xe tồn kho lâu năm. Giá khởi điểm của tài sản chưa bao gồm thuế VAT, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trúng đấu giá), chi phí liên quan đến việc vận chuyển, di dời tài sản và các chi phí liên quan khác do khách hàng trúng đấu giá phải chịu (nếu có).

4. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng)/hồ sơ

5. Tiền đặt trước: 10% giá khởi điểm của tài sản

6. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá đến ngày 05/03/2022 (từ 8 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút trừ chủ nhật) tại Công ty đầu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn Chi nhánh Hà Nội - số 68 đường Trường Chinh, P.Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

Khách hàng đến mua hồ sơ mang theo giấy tờ tùy thân (đối với cá nhân), giấy giới thiệu nếu không phải là người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

7. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 23/02/2022 đến ngày 04/03/2022 (từ 8 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút trừ chủ nhật) tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6 phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa, liên hệ Phạm Hải Anh số điện thoại: 0983836565.

8. Thời gian nộp tiền đặt trước, điều kiện tham gia đấu giá:

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 04/03/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 08/03/2022 (*trừ thứ 7 và chủ nhật*).

- Điều kiện tham gia đấu giá: Không thuộc các quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật đấu giá tài sản và đáp ứng các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá đến đúng thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá để mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá.

Lưu ý: Số tiền đặt trước phải “báo có tài khoản” trong thời hạn nộp tiền đặt trước chậm nhất là 16 giờ 30 phút ngày 08/03/2022, nếu số tiền đặt trước không báo có thì sẽ không đủ điều kiện tham gia đấu giá. Giấy nộp tiền đặt trước phải bổ sung trước phiên đấu giá.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá: Vào lúc **13 giờ 30 phút ngày 09/03/2022** tại Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP. Địa chỉ: Khu 6 P. Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

10. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá: Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá không hạn chế số lần trả giá, với phương thức trả giá lên.

Để biết thông tin chi tiết liên hệ: Văn phòng Công ty đấu giá hợp danh Lam Sơn Sài Gòn Chi nhánh Hà Nội - số 68 đường Trường Chinh, P.Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội. ĐT: 024.62598201

Lưu ý: Thông báo này thay cho thư mời tham gia đấu giá, tham dự chứng kiến.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại nơi trưng bày tài sản;
- Niêm yết tại trụ sở chi nhánh Công ty;
- Nhà máy ô tô VEAM - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP; nơi tổ chức đấu giá;
- Người tham gia đấu giá;
- Khách mời chứng kiến;
- Lưu VP- HS.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH LAM
SƠN SÀI GÒN CHI NHÁNH HÀ NỘI**



TRƯỞNG CHI NHÁNH
Lê Xuân Thắng

DANH MỤC XE TÒN KHO LÂU NĂM

(Kèm theo Thông báo đấu giá tài sản số 1702/2022/TB-LS ngày 17/02/2022)

Số thứ tự lô tài sản	Tên lô tài sản đấu giá	Số loại	Số lượng xe/ nhóm sản phẩm		Giá Khởi điểm	Bước giá	Phương thức giao hàng							
							Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
			Số lượng (Cái)	Ngày giao			Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao		
1	A1	VB100,VB150	20	Theo mẫu	6,232,963,202	20,000,000	5	T + 10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
2	B1	VB160	19	Theo mẫu	4,764,425,687	19,000,000	5	T + 10	5	T+15	5	T+20	4	T+30
3	B2	VB160	18	Theo mẫu	4,510,007,893	18,000,000	5	T + 31	5	T+37	4	T+45	4	T+50
4	B3	VB160	19	Theo mẫu	4,760,090,979	19,000,000	5	T + 51	5	T+55	5	T+58	4	T+60
5	B4	VB160	20	Theo mẫu	5,010,635,382	20,000,000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
6	B5	VB160	17	Theo mẫu	4,252,720,025	17,000,000	4	T + 71	4	T+74	4	T+78	5	T+80
7	C1	VT158	16	Theo mẫu	5,835,380,676	16,000,000	4	T + 10	4	T+20	4	T+25	4	T+30
8	D1	VT160	18	Theo mẫu	3,457,531,497	18,000,000	3	T + 10	5	T+20	5	T+25	5	T+30
9	D2	VT160	18	Theo mẫu	3,469,044,849	18,000,000	3	T + 31	5	T+40	5	T+45	5	T+50
10	D3	VT160	17	Theo mẫu	3,423,911,346	17,000,000	4	T + 51	4	T+54	4	T+58	5	T+60
11	E1	VB200	20	Theo mẫu	7,007,495,249	20,000,000	5	T + 10	5	T+20	5	T+25	5	T+30
12	E2	VB200	18	Theo mẫu	6,305,725,558	18,000,000	3	T + 31	5	T+40	5	T+45	5	T+50
13	E3	VB200	19	Theo mẫu	6,657,507,446	19,000,000	4	T + 51	5	T+53	5	T+58	5	T+60
14	E4	VB200	20	Theo mẫu	7,007,936,456	20,000,000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
15	E5	VB200	20	Theo mẫu	7,006,240,836	20,000,000	5	T + 71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
16	E6	VB200	22	Theo mẫu	7,707,271,880	22,000,000	5	T + 81	5	T+84	5	T+87	7	T+90
17	E7	VB200	22	Theo mẫu	7,706,995,517	22,000,000	5	T + 91	5	T+94	5	T+97	7	T+100
18	F1	VT252-1	20	Theo mẫu	5,717,498,459	20,000,000	5	T + 10	5	T+17	5	T+25	5	T+30
19	F2	VT252-1	19	Theo mẫu	5,431,525,614	19,000,000	5	T + 31	5	T+37	5	T+45	4	T+50
20	F3	VT252-1	20	Theo mẫu	5,718,120,561	20,000,000	5	T + 51	5	T+55	5	T+58	5	T+60
21	F4	VT252-1	20	Theo mẫu	5,717,826,245	20,000,000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
22	F5	VT252-1	19	Theo mẫu	5,430,956,465	19,000,000	4	T + 71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
23	F6	VT252-1	19	Theo mẫu	5,430,953,478	19,000,000	5	T + 81	5	T+85	5	T+87	4	T+90
24	F7	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,632,792	21,000,000	5	T + 91	5	T+93	5	T+97	6	T+100
25	F8	VT252-1	19	Theo mẫu	5,423,495,018	19,000,000	4	T + 101	5	T+105	5	T+107	5	T+110
26	F9	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,330,064	21,000,000	5	T + 111	5	T+113	5	T+117	6	T+120
27	F10	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,344,479	21,000,000	10	T + 121	11	T+125	-	-	-	-
28	F11	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,366,629	21,000,000	10	T + 126	11	T+130	-	-	-	-
29	F12	VT252-1	20	Theo mẫu	5,716,504,823	20,000,000	10	T + 131	10	T+135	-	-	-	-
30	F13	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,330,064	21,000,000	10	T + 136	11	T+140	-	-	-	-
31	F14	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,479,894	21,000,000	10	T + 141	11	T+145	-	-	-	-
32	F15	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,330,064	21,000,000	10	T + 146	11	T+150	-	-	-	-
33	F16	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,393,113	21,000,000	10	T + 151	11	T+155	-	-	-	-

Số thứ tự lô tài sản	Tên lô tài sản đầu giá	Số loại	Số lượng xe/ nhóm sản phẩm		Giá Khởi điểm	Bước giá	Phương thức giao hàng							
			SL xe	Thực trạng xe			Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
							Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao
34	F17	VT252-1	21	Theo mẫu	6,002,521,185	21,000,000	10	T + 156	11	T+160	-	-	-	-
35	F18	VT252-1	19	Theo mẫu	6,125,378,647	19,000,000	9	T + 161	10	T+165	-	-	-	-
36	G1	VT300 CH	12	Theo mẫu	7,245,305,778	12,000,000	4	T + 10	4	T+20	4	T+30	-	-
37	H1	VB350	27	Theo mẫu	10,246,993,533	27,000,000	6	T + 10	6	T+20	7	T+25	8	T+30
38	H2	VB350	24	Theo mẫu	9,108,476,684	24,000,000	6	T + 31	6	T+40	6	T+45	6	T+50
39	H3	VB350	26	Theo mẫu	9,868,650,462	26,000,000	6	T + 51	6	T+54	6	T+58	8	T+60
40	I1	VT498, VT651	20	Theo mẫu	8,796,277,032	20,000,000	5	T + 10	5	T+17	5	T+15	5	T+30
41	I2	VT651	20	Theo mẫu	8,845,670,355	20,000,000	5	T + 31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
42	I3	VT651	20	Theo mẫu	8,845,650,258	20,000,000	5	T + 51	5	T+55	5	T+58	5	T+60
43	I4	VT651	20	Theo mẫu	8,846,069,347	20,000,000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
44	I5	VT651	20	Theo mẫu	8,846,017,196	20,000,000	5	T + 71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
45	I6	VT651	20	Theo mẫu	8,845,584,784	20,000,000	5	T + 81	5	T+85	5	T+87	5	T+90
46	I7	VT651	20	Theo mẫu	8,845,708,004	20,000,000	5	T + 91	5	T+95	5	T+97	5	T+100
47	I8	VT651	20	Theo mẫu	8,845,714,417	20,000,000	5	T + 101	5	T+105	5	T+107	5	T+110
48	I9	VT651	20	Theo mẫu	9,209,855,050	20,000,000	5	T + 111	5	T+115	5	T+117	5	T+120
49	I10	VT651	20	Theo mẫu	9,616,328,805	20,000,000	5	T + 121	5	T+123	5	T+124	5	T+125
50	I11	VT651, VT651/VT350, VT651/VT700	18	Theo mẫu	9,311,835,500	18,000,000	8	T + 126	10	T+130	-	-	-	-
51	J1	VT500, VT650	9	Theo mẫu	4,081,071,206	9,000,000	4	T + 131	5	T+135	-	-	-	-
52	K1	VB650, VB652	20	Theo mẫu	11,174,302,218	20,000,000	5	T + 10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
53	K2	VB652	20	Theo mẫu	11,211,384,823	20,000,000	5	T + 31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
54	K3	VB652	24	Theo mẫu	13,453,977,123	24,000,000	6	T + 51	6	T+54	6	T+58	6	T+60
55	K4	VB652	25	Theo mẫu	14,014,192,753	25,000,000	6	T + 61	6	T+64	6	T+68	7	T+70
56	L1	VB653	18	Theo mẫu	11,687,843,163	18,000,000	4	T + 71	4	T+74	4	T+78	6	T+80
57	L2	VB653	18	Theo mẫu	11,664,579,883	18,000,000	4	T + 81	4	T+84	4	T+88	6	T+90
58	L3	VB653	19	Theo mẫu	12,298,458,926	19,000,000	4	T + 91	5	T+94	5	T+98	5	T+100
59	M1	VT652	22	Theo mẫu	9,681,323,933	22,000,000	5	T + 101	5	T+104	5	T+107	7	T+110
60	N1	VT653	16	Theo mẫu	9,529,949,310	16,000,000	4	T + 111	4	T+115	4	T+117	4	T+120
61	N2	VT653	16	Theo mẫu	9,528,503,622	16,000,000	8	T + 121	8	T+125	-	-	-	-
62	O1	VT651MB/HUH-DL	1	Theo mẫu	620,076,397	1,000,000	1	T + 10	-	-	-	-	-	-
63	P1	VB750	20	Theo mẫu	11,047,025,571	20,000,000	5	T + 10	5	T+17	5	T+25	5	T+30
64	P2	VB750	20	Theo mẫu	10,978,676,076	20,000,000	5	T + 31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
65	P3	VB750	21	Theo mẫu	11,545,353,033	21,000,000	5	T + 51	5	T+54	5	T+58	6	T+60
66	P4	VB750	21	Theo mẫu	11,504,944,210	21,000,000	5	T + 61	7	T+65	9	T+70	-	-
67	Q1	VB750-1	20	Theo mẫu	10,456,266,028	20,000,000	5	T + 71	7	T+75	8	T+80	-	-
68	Q2	VB750-1	21	Theo mẫu	10,977,971,681	21,000,000	5	T + 81	7	T+85	9	T+90	-	-
69	Q3	VB750-1	21	Theo mẫu	10,977,800,764	21,000,000	5	T + 91	7	T+105	9	T+100	-	-

Số thứ tự lô tài sản	Tên lô tài sản đầu giá	Số loại	Số lượng xe/ nhóm sản phẩm		Giá Khởi điểm	Bước giá	Phương thức giao hàng							
							Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
			SL xe	Thực trạng xe			Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao	Số lượng (Cái)	Ngày giao
70	Q4	VB750-1	21	Theo mẫu	10,978,044,716	21,000,000	5	T + 101	7	T+105	9	T+110	-	-
71	Q5	VB750-1	22	Theo mẫu	11,500,896,482	22,000,000	5	T + 111	5	T+114	5	T+117	7	T+120
72	Q6	VB750-1	22	Theo mẫu	11,500,700,992	22,000,000	5	T + 121	8	T+123	9	T+125	-	-
73	Q7	VB750-1	22	Theo mẫu	11,500,647,243	22,000,000	5	T + 126	8	T+128	9	T+130	-	-
74	Q8	VB750-1	22	Theo mẫu	11,501,342,134	22,000,000	5	T + 131	8	T+133	9	T+135	-	-
75	R1	VT1100 MB/CTH2	8	Theo mẫu	13,711,941,338	8,000,000	4	T + 101	4	T+110	-	-	-	-
76	S1	VT651 CH	3	Theo mẫu	1,938,300,730	3,000,000	1	T + 101	2	T+110	-	-	-	-
77	T1	VT750MB/VT340, VT750MB/VT490MB, VT750	18	Theo mẫu	7,435,289,349	18,000,000	5	T + 10	5	T+20	8	T+30	-	-
78	T2	VT750	14	Theo mẫu	5,752,183,699	14,000,000	5	T + 31	5	T+40	4	T+50	-	-
79	T3	VT750	8	Theo mẫu	3,286,997,803	8,000,000	2	T + 51	2	T+55	4	T+60	-	-
80	T4	VT750	5	Theo mẫu	2,290,338,797	5,000,000	2	T + 61	3	T+70	-	-	-	-
81	U1	VT751	20	Theo mẫu	8,184,061,526	20,000,000	5	T + 10	5	T+15	5	T+20	5	T+30
82	U2	VT751	20	Theo mẫu	8,184,012,199	20,000,000	5	T + 31	5	T+37	5	T+45	5	T+50
83	U3	VT751	19	Theo mẫu	7,774,257,864	19,000,000	5	T + 51	5	T+55	5	T+58	4	T+60
84	U4	VT751	20	Theo mẫu	8,182,181,826	20,000,000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
85	U5	VT751	20	Theo mẫu	8,182,486,663	20,000,000	5	T + 71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
86	U6	VT751	19	Theo mẫu	7,775,356,188	19,000,000	5	T + 81	5	T+85	5	T+87	4	T+90
87	U7	VT751	17	Theo mẫu	6,956,377,861	17,000,000	4	T + 91	4	T+94	4	T+98	5	T+100
88	U8	VT751	19	Theo mẫu	7,773,560,467	19,000,000	4	T + 101	5	T+104	5	T+108	5	T+110
89	U9	VT751	20	Theo mẫu	8,182,231,249	20,000,000	5	T + 111	5	T+115	5	T+117	5	T+120
90	U10	VT751	19	Theo mẫu	7,859,071,115	19,000,000	9	T + 121	10	T+125	-	-	-	-
91	U11	VT751	19	Theo mẫu	7,773,119,686	19,000,000	10	T + 126	9	T+130	-	-	-	-
92	U12	VT751	20	Theo mẫu	8,182,231,249	20,000,000	10	T + 131	10	T+135	-	-	-	-
93	U13	VT751	20	Theo mẫu	8,182,226,447	20,000,000	10	T + 136	10	T+140	-	-	-	-
94	U14	VT751	20	Theo mẫu	8,182,223,862	20,000,000	10	T + 141	10	T+145	-	-	-	-
95	U15	VT751	19	Theo mẫu	7,773,259,760	19,000,000	9	T + 146	10	T+150	-	-	-	-
96	U16	VT751	20	Theo mẫu	8,182,223,862	20,000,000	10	T + 151	10	T+155	-	-	-	-
97	U17	VT751	20	Theo mẫu	8,182,223,862	20,000,000	10	T + 156	10	T+160	-	-	-	-
98	U18	VT751	20	Theo mẫu	8,182,395,149	20,000,000	10	T + 161	10	T+165	-	-	-	-
99	U19	VT751	21	Theo mẫu	8,591,335,055	21,000,000	10	T + 166	11	T+167	-	-	-	-
100	U20	VT751	21	Theo mẫu	8,667,269,671	21,000,000	10	T + 168	11	T+169	-	-	-	-
101	U21	VT751	18	Theo mẫu	8,193,970,773	18,000,000	9	T + 170	9	T+171	-	-	-	-
102	V1	VT750MB/CTH, VT751MB/CTH	2	Theo mẫu	1,500,826,452	2,000,000	1	T + 51	1	T+55	-	-	-	-
103	W1	HD345	1	Theo mẫu	440,544,485	1,000,000	1	T + 55	-	-	-	-	-	-

Số thứ tự tài sản	Tên lô tài sản đầu giá	Số loại	Số lượng xe/ nhóm sản phẩm		Giá Khởi điểm	Bước giá	Phương thức giao hàng							
			SL xe	Thực trạng xe			Lần 1		Lần 2		Lần 3		Lần 4	
							Số lượng (Cải)	Ngày giao	Số lượng (Cải)	Ngày giao	Số lượng (Cải)	Ngày giao	Số lượng (Cải)	Ngày giao
104	X1	437041	14	Theo mẫu	6,828,288,039	14,000,000	4	T + 31	5	T+40	5	T+50	-	-
105	Y1	533603	12	Theo mẫu	8,332,214,633	12,000,000	4	T + 31	4	T+40	4	T+50	-	-
106	Y2	533603	12	Theo mẫu	8,338,243,489	12,000,000	4	T + 51	4	T+55	4	T+60	-	-
107	Y3	533603	12	Theo mẫu	8,668,787,782	12,000,000	4	T + 61	4	T+65	4	T+70	-	-
108	Z1	551605-271	2	Theo mẫu	1,782,506,864	2,000,000	1	T + 51	1	T+60	-	-	-	-
109	AA1	630305	19	Theo mẫu	16,030,782,943	19,000,000	5	T + 31	7	T+40	7	T+50	-	-
110	AB1	630305-220/VEAM-TBT	1	Theo mẫu	1,048,515,738	1,000,000	1	T + 30	-	-	-	-	-	-
111	AC1	543203-220	13	Theo mẫu	10,050,620,784	13,000,000	4	T + 31	4	T+40	5	T+50	-	-
112	AC2	543203-220	13	Theo mẫu	10,050,697,081	13,000,000	4	T + 51	4	T+55	5	T+60	-	-
113	AC3	543203-220	13	Theo mẫu	9,993,111,076	13,000,000	4	T + 61	4	T+65	5	T+70	-	-
114	AD1	VT1100 MB/HUH-XTX	1	Theo mẫu	1,204,134,862	1,000,000	1	T + 30	-	-	-	-	-	-
115	AE1	VB980	1	Theo mẫu	701,035,990	1,000,000	1	T + 30	-	-	-	-	-	-
116	AF1	Xe khách 15 chỗ ngồi	2	Theo mẫu	1,555,308,575	2,000,000	2	T + 10	-	-	-	-	-	-
117	AG1	VPT095	21	Theo mẫu	3,460,885,817	21,000,000	5	T + 10	5	T+14	5	T+17	6	T+20
118	AG2	VPT095	19	Theo mẫu	3,065,877,864	19,000,000	5	T + 21	6	T+25	8	T+30	-	-
119	AG3	VPT095	20	Theo mẫu	3,362,142,806	20,000,000	5	T + 31	7	T+37	8	T + 40	-	-
120	AG4	VPT095	18	Theo mẫu	3,147,958,922	18,000,000	4	T + 41	4	T+44	5	T+48	5	T+50
121	AG5	VPT095	19	Theo mẫu	3,389,983,822	19,000,000	4	T + 51	5	T+55	5	T+58	5	T+60
122	AG6	VPT095	20	Theo mẫu	3,643,291,160	20,000,000	5	T + 61	5	T+65	5	T+67	5	T+70
123	AG7	VPT095	20	Theo mẫu	3,597,363,012	20,000,000	5	T + 71	5	T+75	5	T+77	5	T+80
124	AG8	VPT095	20	Theo mẫu	3,527,757,047	20,000,000	5	T + 81	7	T+85	8	T+90	-	-
125	AH1	VPT350P	2	Theo mẫu	759,240,463	2,000,000	2	T + 10	-	-	-	-	-	-
126	AI1	VPT450	29	Theo mẫu	12,807,642,215	29,000,000	7	T + 10	7	T+18	7	T+25	8	T+30
127	AI1	VPT700	21	Theo mẫu	9,502,507,059	21,000,000	5	T + 31	5	T+40	5	T+45	6	T+50
128	AK1	VPB350	7	Theo mẫu	2,366,427,164	7,000,000	3	T + 31	4	T + 35	-	-	-	-
129	ALI	VPB900	1	Theo mẫu	519,881,149	1,000,000	1	T + 30	-	-	-	-	-	-
Cộng			2257		931,827,046,908	2,257,000,000	679		725		494		359	

Chú:

Màu xe: W01: màu trắng; G01: Màu xanh lá cây; G02: Màu Xám; G03: Màu như bạc; B01: Màu xanh dương; B02: Màu xanh da trời; B03: Màu xanh cừu long; B05: Màu xanh bộ đội; R01: Màu đỏ; R01: màu da cam; Y01: Màu vàng; DR01: Màu nâu chín; OW01: Màu trắng xám

Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế VAT, riêng dòng xe VT158 và xe khách 15 chỗ ngồi giá khởi điểm chưa gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (15% giá trưng đầu giá), chi phí vận chuyển.

T là thời gian hợp đồng có hiệu lực giữa VM và các tổ chức, các nhân trưng đầu giá

Thời gian bảo hành là: 12 tháng hoặc 30.000 KM kể từ ngày bàn giao xe (không bao gồm dầu ma sát, má phanh, dây curoa, vòng bi, các loại lọc, các loại gương, kính, lốp.

